

BỘ QUỐC PHÒNG-BỘ
LAO ĐỘNG - THƯƠNG
BINH VÀ XÃ HỘI-BỘ TÀI
CHÍNH

Số: 190/2005/TTLT/BQP-
BLĐTBXH-BTC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 7 tháng 12 năm 2005

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

***Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 92/2005/QĐ-TTg ngày 29/04/2005
của Thủ tướng chính phủ về thực hiện chế độ đối với quân nhân là dân tộc ít
người
thuộc quân khu 7, quân khu 9, tham gia kháng chiến chống Mỹ,
về địa phương trước ngày 10/01/1982***

*Căn cứ Quyết định số 92/2005/QĐ-TTg ngày 29 tháng 04 năm 2005 của Thủ tướng
Chính phủ về thực hiện chế độ đối với quân nhân là dân tộc ít người các tỉnh thuộc
Quân khu 7, Quân khu 9, tham gia kháng chiến chống Mỹ về địa phương trước ngày
10/01/1982, Liên Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài
chính hướng dẫn thực hiện như sau:*

I. ĐỐI TƯỢNG VÀ ĐIỀU KIỆN

1. Đối tượng và điều kiện áp dụng:

a) Đối tượng và điều kiện hưởng trợ cấp bệnh binh:

- Quân nhân là dân tộc ít người các tỉnh thuộc Quân khu 7, Quân khu 9 nhập ngũ trước ngày 30/04/1975, tham gia kháng chiến chống Mỹ đã về địa phương trước ngày ban hành Luật nghĩa vụ quân sự, Luật về sỹ quan quân đội nhân dân (ngày 10/01/1982), chưa được hưởng chế độ Bảo hiểm xã hội, trợ cấp thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, trợ cấp phục viên, xuất ngũ, trợ cấp người nhiễm chất độc hóa học, mất sức lao động do bệnh tật từ 61% trở lên do một trong các trường hợp sau:

- + Hoạt động ở chiến trường;
 - + Hoạt động ở địa bàn đặc biệt khó khăn gian khổ từ 3 năm trở lên;
 - + Hoạt động ở địa bàn đặc biệt khó khăn gian khổ chưa đủ 3 năm nhưng đã có trên 10 năm phục vụ trong quân đội nhân dân;
 - + Đã công tác trong quân đội nhân dân đủ 15 năm trở lên.
 - Dân tộc ít người thuộc các tỉnh địa bàn Quân khu 7, Quân khu 9 nêu tại Thông tư này là: JắcLây, XTiêng, KờHo, Khơme, Hoa, Châu ro hoặc các dân tộc thiểu số khác (bao gồm cả quân nhân là dân tộc ít người được ra miền Bắc tập kết theo Hiệp định Giơnevơ (1954) sau đó trở lại miền Nam trước ngày 30/04/1975 tiếp tục phục vụ trong quân đội).
 - Hoạt động ở chiến trường miền Nam, Lào, Campuchia trước ngày 30/04/1975;
- Những đối tượng trên do hoàn cảnh đặc biệt của gia đình, do phong tục tập quán, điều kiện sức khỏe, về địa phương không có hồ sơ, quyết định phục viên, xuất ngũ, giấy chứng nhận của đơn vị.

b) Đối tượng và điều kiện hưởng chế độ trợ cấp xuất ngũ:

Quân nhân đủ điều kiện quy định nêu trên, sau khi được Hội đồng giám định y khoa cấp có thẩm quyền của quân đội kết luận mất sức lao động do bệnh tật dưới 61% thì được hưởng chế độ xuất ngũ theo Quyết định số 595/QĐ-TTg ngày 15/12/1993 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Đối tượng không áp dụng:

- Quân nhân phục viên, xuất ngũ được giải quyết hưởng chế độ theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ.
- Quân nhân sau khi về địa phương đã tham gia các tổ chức phản động chống lại chính quyền nhân dân hoặc vi phạm pháp luật hình sự nghiêm trọng, bị phạt tù từ 5 năm trở lên;
- Quân nhân sau khi đã về địa phương một thời gian lại tiếp tục tái ngũ hoặc thoát ly công tác ở cơ quan dân chính Đảng, Nhà nước đã được hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần;

- Quân nhân là dân tộc ít người ở miền Bắc chuyển vào miền Nam sinh sống sau ngày 30/04/1975;
- Quân nhân đi tập kết ở miền Bắc theo Hiệp định Giơnevơ (1954) trở về miền Nam trước ngày 30/04/1975 nhưng không tham gia phục vụ trong quân đội.

II. CHẾ ĐỘ VÀ MỨC HƯỞNG

1. Chế độ trợ cấp bệnh binh

Đối tượng đủ điều kiện quy định tại điểm a, khoản 1, Mục I Thông tư này được hưởng trợ cấp bệnh binh theo quy định của Pháp lệnh ưu đãi Người có công với Cách mạng số 26/2005/PL-UBTVQH11 ngày 29/06/2005 và các văn bản hướng dẫn thực hiện Pháp lệnh hiện hành. Trợ cấp bệnh binh được hưởng từ ngày Tư lệnh quân khu ký quyết định cấp giấy chứng nhận bệnh binh.

2. Chế độ xuất ngũ:

Đối tượng quy định tại điểm b, khoản 1, Mục I của Thông tư này được hưởng trợ cấp xuất ngũ, trợ cấp học nghề theo quy định tại Quyết định số 595/QĐ-TTg ngày 15/12/1993 và Thông tư Liên tịch số 448/TTLB ngày 28/03/1994 của Liên Bộ quốc phòng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện đối với quân nhân xuất ngũ:

2.1. Trợ cấp xuất ngũ:

a) Đối với sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp:

$$\begin{array}{ccccc} & & \text{số năm công} & & \\ & & \text{tác} & & \\ \text{Trợ cấp xuất} & = & & \times & \text{1,5 tháng tiền} \\ \text{ngũ} & & \text{được tính tuổi} & & \text{lương} \\ & & \text{quân} & & \end{array}$$

Nếu có tháng lẻ thì:

- + Dưới 1 tháng không hưởng trợ cấp;
- + Từ 1 đến dưới 6 tháng được trợ cấp bằng 1 tháng tiền lương;

+ Từ 6 tháng trở lên được trợ cấp bằng 1,5 tháng tiền lương;

- Tiền lương để tính trợ cấp xuất ngũ nói trên gồm: Lương cấp hàm hoặc bậc lương chuyên nghiệp, phụ cấp thâm niên (nếu có) trước khi xuất ngũ, được chuyển đổi tương ứng theo bảng lương quy định hiện hành tại thời điểm ký Quyết định xuất ngũ. Hệ số lương được tính chuyển đổi theo quy định tại Nghị định số 25/CP ngày 23/05/1993 và điều chỉnh theo quy định tại Nghị định số 208/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 (tăng 10%), Nghị định số 117/2005/NĐ-CP ngày 15/09/2005 (tăng 10% hoặc 8% tùy theo hệ số lương) của Chính phủ.

Ví dụ: đồng chí Nguyễn Văn A nhập ngũ tháng 6/1965 xuất ngũ tháng 6/1975; cấp bậc trước khi xuất ngũ Thiếu úy. Trợ cấp xuất ngũ được tính như sau: Hệ số lương theo Nghị định số 25/CP cấp Thiếu úy là 3,2, điều chỉnh theo Nghị định số 208/2004/NĐ-CP tăng 10%, điều chỉnh theo Nghị định số 117/2005/NĐ-CP tăng 10% (hệ số lương dưới 4,4).

(Lương tối thiểu 350.000đ/tháng theo Nghị định số 118/2005/NĐ-CP ngày 15/09/2005 của Chính phủ)

- Lương quân hàm Thiếu úy $350.000đ \times 3,2 \times 1,1 \times 1,1 = 1.355.200đ$

- Phụ cấp thâm niên $10\% \times 1.355.200đ = 135.520đ$

Cộng tiền lương 1 tháng để tính trợ cấp: $= 1.490.720đ$

- Trợ cấp được hưởng: $10 \text{ năm} \times 1,5 \text{ tháng} \times 1.490.720đ = 22.360.800đ$

b) Đối với hạ sỹ quan, binh sỹ:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Trợ cấp xuất} & = & \text{số năm phục vụ} & \times & \text{2 tháng lương tối} \\ \text{ngũ} & & \text{tại ngũ} & & \text{thiểu} \end{array}$$

+ Nếu có tháng lẻ thì dưới 1 tháng không hưởng trợ cấp;

+ Từ 1 đến dưới 6 tháng được trợ cấp bằng 1 tháng tiền lương tối thiểu;

+ Từ 6 tháng trở lên được trợ cấp bằng 2 tháng tiền lương tối thiểu;

Tháng lương tối thiểu theo quy định của Chính phủ tại thời điểm ban hành Quyết định xuất ngũ.

Ví dụ: đồng chí Nguyễn Văn B nhập ngũ tháng 4/1971, xuất ngũ tháng 7/1976; cấp bậc trước khi xuất ngũ Trung sỹ. Trợ cấp xuất ngũ tại thời điểm tháng 10/2005 như sau:

(Lương tối thiểu 350.000đ/tháng theo Nghị định số 118/2005/NĐ-CP ngày 15/09/2005 của Chính phủ)

- Từ tháng 4/1971 đến tháng 4/1976 = 6 năm phục vụ tại ngũ
- Từ tháng 5/1976 đến tháng 7/1976 = 03 tháng
- Trợ cấp xuất ngũ $350.000đ \times 02 \text{ tháng} \times 06 \text{ năm} = 4.200.000đ$
- Tháng lễ được tính trợ cấp bằng $01 \text{ tháng} \times 350.000đ = 350.000đ$
- Tổng số tiền trợ cấp xuất ngũ đồng chí B được lĩnh bằng:
 $4.200.000đ + 350.000đ = 4.550.000đ$

2.2. Trợ cấp học nghề:

Quân nhân xuất ngũ được hưởng trợ cấp học nghề (hoặc đào tạo lại nghề, hoặc hỗ trợ việc làm), mức trợ cấp bằng 3 tháng lương tối thiểu (mức 350.000đ).

III. HỒ SƠ VÀ QUY TRÌNH XÉT DUYỆT

1. Hồ sơ xét hưởng chế độ:

- Đơn đề nghị của đối tượng (mẫu số 01) nói rõ về quá trình phục vụ trong quân đội kèm theo các giấy tờ liên quan (nếu có), xác nhận của chính quyền địa phương (*ghi rõ quá trình phục vụ tại ngũ và từ khi về địa phương đến nay*);
- Biên bản của Hội đồng chính sách xã, phường, thị trấn gồm: đại diện Đảng ủy, Ủy ban nhân dân, Mặt trận Tổ quốc, Hội Cựu chiến binh, Công an, Xã đội, Ban thương binh xã hội và Y tế xã phường (mẫu số 02);
- Xác nhận của Ban chỉ huy quân sự, quận (huyện, thị xã) về quá trình phục vụ trong quân đội (mẫu số 03);
- Giấy chứng nhận bệnh tật (mẫu số 7 - BB1); Phiếu cá nhân (mẫu số 7 - BB5) do Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh ký;